

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2022/DS-ST
Ngày: 22 - 9 - 2022
V/v tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Trí Trung.
2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Pha - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29A/2022/TLST-DS, ngày 27 tháng 01 năm 2022, về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 193/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2022; và Quyết định hoãn phiên tòa số 154/2022/QĐST-DS, ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Trọng N, sinh năm 1994; địa chỉ: Số 161 ấp H, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh N có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Tấn P, sinh năm 1993; địa chỉ: Số 160 ấp H, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh P vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/01/2022 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Nguyễn Trọng N trình bày:

Vào ngày 05/3/2021, anh Nguyễn Tấn P có đến gặp anh Nguyễn Trọng N để vay số tiền 50.000.000 đồng, và hứa sẽ trả lãi cho anh N theo thỏa thuận. Anh N đồng ý cho anh P vay, khi vay anh P có làm giấy thỏa thuận vay tiền để ghi nhận

lại nội dung hợp đồng vay giữa hai bên, việc vay tiền không thỏa thuận về lãi suất cho vay, thời hạn vay. Đến tháng 7/2021, anh P đã trả cho anh N số tiền vốn vay là 24.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền vốn vay là 26.000.000 đồng. Từ tháng 8/2021, anh P không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn vay và tiền lãi theo thỏa thuận cho anh N nữa. Anh N đã nhiều lần yêu cầu anh P thực hiện nghĩa vụ trả số tiền vốn vay còn nợ, nhưng đến nay anh P vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho anh N. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là Giấy thỏa thuận ngày 05/3/2021 giữa anh Nguyễn Tấn P và anh Nguyễn Trọng N ghi nhận nội dung hợp đồng vay.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Nguyễn Trọng N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện anh N yêu cầu anh P trả số tiền nợ gốc là 26.000.000 đồng, anh N không yêu cầu anh P có nghĩa vụ trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc nêu trên. Anh N trình bày trong nội dung biên nhận có thể hiện chữ ký và chữ viết ghi họ tên Cao Thanh H tại phần nhân chứng, do anh H là bạn của anh N chứng kiến việc anh N cho anh P vay tiền nên ký tên chứng kiến, anh H không có liên quan gì đến khoản vay trên nên anh N không yêu cầu Tòa án đưa anh H vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa xét xử sơ thẩm đối với vụ án.

Bị đơn anh Nguyễn Tấn P đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo; cũng như được tổng đạt đầy đủ văn bản tố tụng, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 29/3/2022; Thông báo yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ là ý kiến của bị đơn về nội dung vụ án. Tuy nhiên, bị đơn vẫn không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; cũng như vắng mặt không rõ lý do tại phiên tòa xét xử sơ thẩm lần thứ nhất, và phiên tòa hôm nay. Tòa án cũng không nhận được văn bản trình bày ý kiến, cũng như phản bác của bị đơn về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn chấp hành đúng, còn bị đơn không thực hiện theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Kiểm sát viên cho rằng lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với chứng cứ chứng minh là nội dung các biên nhận ngày 05/3/2021. Biên nhận đều thể hiện chữ ký và chữ viết ghi họ tên người nhận tiền, người vay là anh Nguyễn Tấn P. Cho thấy anh P có vay của anh N và hiện còn nợ số tiền nợ gốc là 26.000.000 đồng. Căn cứ nội dung biên nhận và lời trình bày của anh N xác định hợp đồng vay ngày 05/3/2022 là hợp đồng vay có lãi, không thời hạn. Do anh P đã vi phạm hợp đồng vay giao kết với anh N, nên anh N có quyền khởi kiện yêu cầu anh P thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, và không yêu cầu trả lãi là phù hợp quy định.

Vì các lẽ trên, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. **Buộc bị đơn anh Nguyễn Tấn P** có nghĩa vụ trả tiền nợ gốc là 26.000.000 đồng, và do anh N không yêu cầu anh P có nghĩa vụ trả lãi nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc và tiền lãi trên số tiền nợ gốc theo hợp đồng vay được giao kết giữa bên cho vay là nguyên đơn và bên vay là bị đơn. Từ đó xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ tranh chấp dân sự này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do bị đơn là anh P có địa chỉ thường trú tại số 160 ấp H, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, khi giao kết hợp đồng vay với anh N, anh P có ghi nhận địa chỉ của mình trong các biên nhận vay tiền là ở ấp H, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Và theo nội dung văn bản số 108/CAX, ngày 30/5/2022 của Công an xã A xác định bị đơn là anh Nguyễn Tấn P có đăng ký thường trú tại địa chỉ mà nguyên đơn đã cung cấp, nhưng không còn thường xuyên sinh sống tại địa chỉ thường trú từ tháng 12/2021 đến nay. Xét thấy, trong đơn khởi kiện, anh N đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của anh P theo địa chỉ được ghi trong biên nhận vay tiền của anh P nên xác định anh N đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn là anh P. Tuy nhiên, anh P đã thay đổi nơi cư trú, mà không thông báo cho anh N biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự. Hành vi của bị đơn là anh P được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án nhân dân huyện L tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung là phù hợp với quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Đối với bị đơn là anh P trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ (văn bản tố tụng về việc mở phiên tòa của Tòa án được giao cho người thân thích, cùng địa chỉ thường trú nhận thay và cam kết giao lại tận tay cho anh P) lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng anh P vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh P là phù hợp với quy định của điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quyền và nghĩa vụ chứng minh

Tòa án đã thông báo đầy đủ nội dung của vụ án, diễn biến quá trình tố tụng và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn. Nhưng bị đơn là anh Nguyễn Tấn P không cung cấp ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu chứng cứ và cũng không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại các điều 91, 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc bị đơn im lặng, không ý kiến phản đối các tình tiết, tài liệu, chứng cứ mà phía nguyên đơn đưa ra cho thấy bị đơn đã không thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh, nên mọi hậu quả pháp lý từ việc vắng mặt, không thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình, anh P phải tự chịu.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc giao kết hợp đồng vay có nội dung được thể hiện tại giấy thỏa thuận vay tiền đề ngày 05/3/2021: Theo nội dung biên nhận này thì bên cho vay là nguyên đơn anh Nguyễn Trọng N và bên vay là bị đơn anh Nguyễn Tấn P, trong biên nhận có chữ ký và ghi họ tên anh Nguyễn Tấn P tại phần người nhận tiền. Sự việc giao kết hợp đồng vay này do anh N trình bày và cung cấp bản chính biên nhận làm chứng cứ chứng minh đồng thời anh P đã được thông báo nhưng vẫn không có ý kiến phản bác cho thấy sự việc giao kết các hợp đồng vay này giữa nguyên đơn và bị đơn là có thật.

[2.2] Về hiệu lực của các hợp đồng vay đã giao kết.

Khi anh N và anh P giao kết hợp đồng vay này đều đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự. Việc trong các biên nhận vay tiền có chữ ký và ghi họ tên của anh P; việc anh N cho anh P vay tiền để làm vốn làm ăn. Cho thấy mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật cũng như không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng vay được hai bên ký kết đã đảm bảo các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự, nên hợp đồng vay này được công nhận và pháp luật bảo vệ.

[2.3] Về nội dung và quá trình thực hiện hợp đồng vay

Căn cứ vào nội dung giấy thỏa thuận vay tiền đề ngày 05/3/2021 xác định đây là hợp đồng vay có lãi, nhưng không thể hiện mức lãi suất, không kỳ hạn; và theo lời trình bày của nguyên đơn, nhưng bị đơn không có ý kiến phản bác nên có cơ sở xác định tính đến nay anh P vẫn còn nợ anh N số tiền nợ gốc là 26.000.000 đồng.

[2.4] Về yêu cầu của nguyên đơn.

- Theo Khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự: *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý.”*

Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và tiền lãi, anh P cũng đã nhiều lần nhắc nhở, cụ thể đã khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ gốc còn thiếu nhưng phía bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay. Nên việc anh N yêu cầu anh P trả số tiền nợ

gốc là 26.000.000 đồng, không có yêu cầu trả tiền lãi là phù hợp với quy định tại các điều 466, 469 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

[3] Xét lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh Nguyễn Tấn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Trọng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Do bên bị đơn có nghĩa vụ trả nợ vay trong hợp đồng vay có thỏa thuận nghĩa vụ trả tiền lãi, nhưng không có thỏa thuận về mức lãi suất, đồng thời tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định. Nên nghĩa vụ chậm thi hành án trên số tiền còn phải thi hành án của người phải thi hành án được thực hiện theo quy định tại cả điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[6] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 117, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Trọng N.

Buộc anh Nguyễn Tấn P có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Trọng N:

Số tiền nợ vay tính đến ngày xét xử sơ thẩm tổng cộng là 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Tấn P phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng). Anh P chưa nộp.

Anh Nguyễn Trọng N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho anh Nguyễn Trọng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 650.000 đồng (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008544, ngày 25/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

3. Anh Nguyễn Trọng N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Tấn P có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày anh P nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Mỹ Xuân